

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I – NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Th minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254,767,850,859	340,803,356,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76,570,377,028	125,163,773,531
1. Tiền	111	5	18,118,074,179	11,860,689,793
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	58,452,302,849	113,303,083,738
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79,374,209,732	132,994,784,142
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	79,374,209,732	132,994,784,142
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,055,596,330	66,793,917,413
1. Phải thu khách hàng	131		70,633,316,108	60,277,308,952
2. Trả trước cho người bán	132		10,696,538,971	5,835,643,285
3. Các khoản phải thu khác	135	8	2,448,713,748	3,373,947,135
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,722,972,497)	(2,692,981,959)
IV. Hàng tồn kho	140		15,115,690,064	12,274,358,091
1. Hàng tồn kho	141	9	15,115,690,064	12,274,358,091
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,651,977,705	3,576,523,642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	664,277,748	536,504,692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		580,389,787	1,754,022,544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		25,198,579	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1,382,111,591	1,285,996,406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		675,324,452,481	670,221,660,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		537,842,118,347	533,132,055,172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	424,301,760,264	417,159,053,164
- Nguyên giá	222		1,121,256,662,112	1,090,004,998,132
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(696,954,901,848)	(672,845,944,968)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	108,478,092,587	108,478,092,587
- Nguyên giá	228		110,780,192,587	110,780,192,587
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,302,100,000)	(2,302,100,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	5,062,265,496	7,494,909,421
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		133,641,204,548	133,641,204,548
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	126,189,379,764	126,189,379,764
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	7,451,824,784	7,451,824,784
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,841,129,586	3,448,400,725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	3,239,909,949	2,847,181,088
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			601,219,637	601,219,637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		930,092,303,340	1,011,025,017,264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Th minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		173,634,465,225	276,086,273,613
I. Nợ ngắn hạn	310		82,877,294,124	184,366,355,239
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	8,514,316,105	13,196,768,388
2. Phải trả người bán	312		10,419,822,525	39,434,525,718
3. Người mua trả tiền trước	313		1,316,891,183	1,067,491,046
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	6,864,202,996	7,431,996,608
5. Phải trả người lao động	315		21,399,053,500	36,737,720,469
6. Chi phí phải trả	316	21	9,034,037,477	2,044,549,806
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	7,836,897,824	46,203,541,928
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,492,072,514	38,249,761,276
II. Nợ dài hạn	330		90,757,171,101	91,719,918,374
2. Phải trả dài hạn khác	333		-	847,000,000
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	90,757,171,101	90,757,171,101
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	115,747,273
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		722,293,801,352	699,371,177,242
I. Vốn chủ sở hữu	410		722,293,801,352	699,371,177,242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	660,000,000,000	660,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần			(40,064,000)	(20,900,694)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-	(4,188,967,906)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	26	2,087,570,926	1,451,736,654
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	26	-	635,828,837
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	60,246,294,426	41,493,480,351
			-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		34,164,036,763	35,567,566,409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		930,092,303,340	1,011,025,017,264

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trưởng phòng TC-KT

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Sĩa

Nguyễn Thị Thu Hiền

Trần Phước Khương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý I – Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2015
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	120,374,977,883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	120,374,977,883
4. Giá vốn hàng bán	11	26	79,349,178,950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>41,025,798,933</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	626,322,793
7. Chi phí tài chính	22	28	628,407,047
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
8. Chi phí bán hàng	24		659,336,173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,961,063,985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>23,403,314,521</u>
11. Thu nhập khác	31	29	626,080,426
12. Chi phí khác	32	30	106,109,425
13. Lợi nhuận khác	40		<u>519,971,001</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh			<u>993,136,636</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>24,916,422,158</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5,492,591,118
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>19,423,831,040</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			1,695,586,346
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông mẹ			<u>17,728,244,694</u>

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I – Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý I/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	01		24,916,422,158
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao Tài sản cố định	02		24,136,897,289
Các khoản dự phòng	03		29,990,538
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1,196,643,313
Chi phí lãi vay	06		578,843,262
Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		47,497,281,439
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-417,144,988
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2,841,331,973
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-28,799,283,499
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-362,655,412
Tiền lãi vay đã trả	13		-1,120,002,127
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-4,310,870,717
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		20,794,989,400
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-50,010,464,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-18,576,345,661
-			0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-28,217,657,455
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		136,363,636
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		72,180,031
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,064,162,838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-25,944,950,950
-			0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		6,000,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42,300,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-52,370,374,692
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,725,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4,072,099,892
-			0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-48,593,396,503
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125,163,773,531
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		76,570,377,028

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trưởng phòng TC-KT

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Sĩa

Nguyễn Thị Thu Hiền

Trần Phước Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 25/07/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 07/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400101972), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Vận chuyển, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Các Công ty con:

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ logistics); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy)); Đại lý (Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container); Bán buôn sắt, thép; Khách sạn; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác (Chi tiết: Mua bán klinker, than, khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,17%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,17%.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình cảng, bến cảng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động vận tải đường sắt và đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công, chế tạo cơ khí tại chân công trình; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Vận tải hàng hóa...
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Đường 3 tháng 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chính là: Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; Dịch vụ đại lý biển; Lai dắt, hỗ trợ tàu biển, cứu hộ, cứu nạn; Dịch vụ khai thuế hải quan; Cho thuê tàu lai; Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không bán tại trụ sở); Bán nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật tư, thiết bị kỹ thuật hàng hải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Không kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai); Thu gom rác thải không độc hại (không thu gom tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Cung cấp nước ngọt cho tàu. Bảo quản, kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng – căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Gia công cơ khí; xử lý và và tráng phủ kim loại (tại chân công trình); Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở); Thu gom rác thải độc hại (không thu gom tại trụ sở); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Xử lý và tiêu hủy chất thải không độc hại (địa điểm xử lý, tiêu hủy ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng); Bán buôn gạo; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán dược phẩm); Bán buôn thực phẩm (không bán thịt gia súc, gia cầm, hàng thủy sản, thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (địa điểm xử lý, tiêu hủy ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở); Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không cồn; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 50%
- Quyền biểu quyết của Công ty: 50%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 44
Máy móc, thiết bị	04 – 20
Phương tiện vận tải	03 – 14
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	04

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%.
- Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	971,881,125	530,455,675
Tiền gửi ngân hàng	17,146,193,054	11,330,234,118
Cộng	18,118,074,179	11,860,689,793

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	58,452,302,849	113,303,083,738
Cộng	58,452,302,849	113,303,083,738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	79,374,209,732	132,994,784,142
Cộng	79,374,209,732	132,994,784,142

8. Các khoản phải thu khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu về thuế TNCN	590,158,689	437,603,343
Ký cược, ký quỹ	700,000,000	0
Lãi dự thu	411,943,625	2,207,924,439
Phải thu cán bộ công nhân viên	444,865,678	390,792,902
Cổ tức được chia	100,000,000	100,000,000
Phải thu về đền bù giải tỏa Cảng Sông Hàn	260,000	260,000
Phải thu khác	201,485,756	237,366,451
Cộng	2,448,713,748	3,373,947,135

9. Hàng tồn kho

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	7,869,577,262	7,354,594,913
Công cụ dụng cụ	3,125,873,451	3,211,395,229
Hàng hóa	416,515,110	771,453,079
Chi phí SXKD dở dang	3,701,724,241	936,914,870
	0	0
Cộng	15,113,690,064	12,274,358,091

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí bảo hiểm	125,550,432	226,115,867
Chi phí mua và cài đặt phần mềm	-	38,734,080
Chi phí GPRS	3,363,640	-
Chi phí CCDC chờ phân bổ	150,199,456	35,097,208
Chi phí trả trước khác	385,164,220	236,557,537
Cộng	664,277,748	536,504,692

11. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	1,361,195,008	585,996,406
Tài sản ngắn hạn khác	20,916,583	700,000,000
Cộng	1,382,111,591	1,285,996,406

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	609,795,519,021	322,563,394,401	144,293,378,238	9,590,923,083	2,469,499,712	1,088,712,714,455
Mua sắm/XDCB hoàn thành	121,756,364	28,523,769,281	854,545,455	1,848,254,280	0	31,348,325,380
Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	1,292,283,677	0	0	0	0	1,292,283,677
Thanh lý nhượng bán	0	96,661,400	0	0	0	96,661,400
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	611,209,559,062	350,990,502,282	145,147,923,693	11,439,177,363	2,469,499,712	1,121,256,662,112
						0
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	336,672,136,842	217,373,335,627	105,311,175,695	7,761,019,916	2,042,522,699	669,160,190,779
Khấu hao trong năm	11,861,969,461	8,060,753,074	3,887,271,743	119,944,007	207,211,501	24,137,149,786
Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	3,685,754,189	0	0	0	0	3,685,754,189
Thanh lý nhượng bán	0	28,192,906	0	0	0	28,192,906
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	352,219,860,492	225,405,895,795	109,198,447,438	7,880,963,923	2,249,734,200	696,954,901,848
						0
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	273,123,382,179	105,190,058,774	38,982,202,543	1,829,903,167	426,977,013	419,552,523,676
Tại ngày cuối kỳ	258,989,698,570	125,584,606,487	35,949,476,255	3,558,213,440	219,765,512	424,301,760,264

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	108,478,092,587	2,302,100,000	110,780,192,587
Mua trong năm	0	0	0
Đánh giá lại	0	0	0
Số dư cuối kỳ	108,478,092,587	2,302,100,000	110,780,192,587
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Đánh giá lại	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	108,478,092,587	0	108,478,092,587
Tại ngày cuối kỳ	108,478,092,587	0	108,478,092,587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,569,765,496	4,569,765,496
Khảo sát lập hồ sơ di dời điện chiếu sáng, trạm cân	-	24,298,182
Mua sắm tài sản cố định	82,500,000	1,206,754,554
Dự án đầu tư cầu RTG	-	251,100,000
Dự án đóng tàu	370,000,000	370,000,000
Depot container	40,000,000	0
Dự án sửa chữa kho 3	-	1,072,991,189
Cộng	5,062,265,496	7,494,909,421

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Dịch vụ dầu khí Sơn Trà	126,189,379,764	126,189,379,764
Cộng	126,189,379,764	125,808,948,908

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/03/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Báo cáo tài chính của các Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty này.

16. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam (i)	2,187,490,784	2,187,490,784
Ngân hàng TMCP Hàng hải (190.658 cổ phiếu) (ii)	1,764,334,000	1,764,334,000
Trường CĐ nghề Hàng hải Vinalines (350.000 CP)	3,500,000,000	3,500,000,000
Cộng	7,451,824,784	7,451,824,784

(i) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2014 cho khoản vốn đã đầu tư. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/03/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Ngoài ra, Báo cáo tài chính của các Ngân hàng này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Ngân hàng này.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	1,543,105,962	1,593,789,386
Giá trị lợi thế kinh doanh	1,080,757,902	1,200,842,113
Tra cứu văn bản pháp luật	538,166	-
Phí bảo hiểm	510,199,995	-
Phí cài đặt phần mềm	13,198,279	-
Phí sử dụng đường bộ	50,740,696	-
Phí tần số vô tuyến điện	41,368,949	7,000,000
Chi phí sửa chữa	-	45,549,589
Cộng	3,239,909,949	2,847,181,088

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	5,279,616,105	10,727,296,388
- Ngân hàng PT Đà Nẵng	30.011.460 # 5,279,616,105	60,022,921 # 10,727,296,388
Bộ GTVT (thuế XNK) (*)	1,234,700,000	2,469,472,000
Vay khác	2,000,000,000	-
Cộng	8,514,316,105	13,196,768,388

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,274,101,058	4,310,869,717
Thuế thu nhập cá nhân	75,088,972	2,294,689,954
Thuế GTGT	385,879,479	755,065,414
Thuế nhà đất	1,129,133,487	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	71,371,523
Cộng	6,864,202,996	7,431,996,608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

20. Chi phí phải trả

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	243,720,369	718,728,856
Trích trước chi phí SCL	6,743,274,212	1,148,520,000
Tiền thuê đất	426,984,474	162,300,950
Chi phí phải trả khác	1,620,058,422	15,000,000
Cộng	9,034,037,477	2,044,549,806

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	417,145,551	266,045,585
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT, thuế TNCN	1,721,860,821	1,040,650,535
Phải trả về cổ phần hoá	621	38,359,004,455
Thù lao cho HĐQT và BKS	51,000,000	
Cổ tức phải trả	27,808,517	32,054,174
Doanh thu chưa thực hiện	115,140,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,503,942,314	6,505,787,179
- Tiền hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho NLD	1,643,258,085	3,555,424,210
- Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1,597,938,600	1,597,938,600
- Ký quỹ khai thác đất đồi	800,000,000	0
- Phải trả khác	1,462,745,629	1,352,424,369
Cộng	7,836,897,824	46,203,541,928

22. Vay và nợ dài hạn

		31/03/2015		31/12/2014
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng	480,183,366 #	85,818,371,101	480,183,366 #	85,818,371,101
Bộ GTVT (thuế XNK) (*)		4,938,800,000		4,938,800,000
Cộng		90,757,171,101		90,757,171,101

Ngân hàng Phát Triển Đà Nẵng

Hợp đồng vay vốn JBIC số 67/HĐTĐNN ngày 24/9/2002 với Ngân Hàng Phát triển Đà Nẵng cho dự án mở rộng cảng Tiên Sa Đà Nẵng giai đoạn 1999-2004, tổng mức vốn vay 1.781 triệu Yên Nhật (JPY) cộng 0,1% trên giá trị rút vốn, lãi suất vay 2% /năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Vay Bộ Giao thông Vận tải

Đây là khoản tiền thuế nhập khẩu đối với phần mua sắm thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay OECF của Nhật Bản cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng thông qua hợp đồng cho vay lại số 05/2000/UQ/BTC-TCĐN ngày 15/08/2000. Ngày 25/01/2014, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 1071/BGTVT-TC về việc yêu cầu báo cáo khả năng tài chính và đề xuất phương án thu hồi thuế nhập khẩu góitầu số 3 – Dự án Cảng Tiên Sa Đà Nẵng, theo đó Bộ Giao thông vận tải quyết định áp dụng cơ chế Công ty nhận vay lại đối với phần chi phí trả thuế nhập khẩu. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay giữa Công ty và các bên liên quan vẫn chưa có văn bản cụ thể xác định lãi suất vay và thời hạn trả nợ vay đối với khoản vay trên.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối
	VND		VND	VND	VND
Số dư tại 31/12/2014	660,000,000,000	-40,064,000	2,078,121,307	95,938,908	47,781,102,269
Tăng trong năm		0	1,470,852,000	0	18,654,048,736
Giảm trong năm		0	0	95,938,908	4,864,272
Số dư tại 31/03/2015	660,000,000,000	-40,064,000	2,087,570,926	0	60,246,294,426

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	495,000,000,000	627,224,000,000
Các cổ đông khác	165,000,000,000	32,776,000,000
Cộng	660,000,000,000	660,000,000,000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	46,681,738,707	0
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,564,555,719	40,750,073,358
Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước (*)	-	1,090,994,443
Phân phối lợi nhuận (**)	-	347,587,450
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	60,246,294,426	41,493,480,351

24. Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý I/2015 VNĐ
Tổng doanh thu	118,460,361,684
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118,460,361,684
Các khoản giảm trừ doanh thu	0
- Chiết khấu thương mại	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118,460,361,684

25. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	77,657,454,533
Cộng	77,657,454,533

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2015 VNĐ
Lãi tiền gửi	626,322,793
Cộng	626,322,793

27. Chi phí tài chính

	Quý I/2015 VNĐ
Lãi tiền vay	628,407,047
Cộng	628,407,047

28. Thu nhập khác

	Quý I/2015 VNĐ
Thanh lý TSCĐ	136,363,636
Thu nhập khác	489,716,790
Cộng	626,080,426

29. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý I/2015 VNĐ
Tiền phạt hành chính	29,114,272
Chi phí khác	76,995,153
Cộng	106,109,425

30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Quý I/2015 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,869,171,550
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,492,591,118
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,376,580,432

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2015 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,393,516,548
Chi phí nhân công	34,568,886,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,136,897,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,480,498,690
Chi phí bằng tiền khác	16,389,780,241
Cộng	96,969,579,108

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 05 năm 2015
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Trưởng phòng TC-KT


Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu


Trần Phước Khương